

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU**  
**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên  ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

**1. Họ và tên người đăng ký:** Nguyễn Thùy Trang

**2. Ngày tháng năm sinh:** 29/04/1987; Nam  ; Nữ  ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

**3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:**

**4. Quê quán:** Khóm 12, phường Láng Tròn, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

**5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:** N16/15, Hộ tập thể Trường Đại học Cần Thơ, đường 30/04, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**6. Địa chỉ liên hệ:** 111, đường D15, Khu dân cư Hồng Loan, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại nhà riêng: 0383004640; Điện thoại di động: 0383004640;

E-mail: [nttrang@ctu.edu.vn](mailto:nttrang@ctu.edu.vn)

**7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):**

Từ tháng 11/2011 đến tháng 03/2012: Được tuyển dụng vào vị trí giảng viên tại Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Từ năm 2012 đến năm 2013: Giảng viên, học thạc sĩ ngành Phát triển Nông thôn tại Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.

Từ năm 2013 đến năm 2015: Giảng viên, Tổ trưởng Công đoàn Bộ môn, Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Từ năm 2016 đến năm 2017: Giảng viên, Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Khoa, Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Từ năm 2015 đến năm 2021: Giảng viên, học tiến sĩ ngành Kinh tế Nông nghiệp tại Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

Từ năm 2021 đến năm 2023: Giảng viên, Phó chủ tịch Công Đoàn Khoa, Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Từ tháng 07/2023 đến nay: Giảng viên chính, Phó chủ tịch Công đoàn Khoa, Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Chức vụ hiện nay: Phó chủ tịch Công Đoàn Khoa; Chức vụ cao nhất đã qua: Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Khoa.

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.

Địa chỉ cơ quan: Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ, số 554, quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại cơ quan: 0293.351.1111

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

**8. Đã nghỉ hưu từ tháng, năm:** Chưa

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): Chưa

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Không

**9. Trình độ đào tạo:**

- Được cấp bằng ĐH ngày 30 tháng 08 năm 2010; số văn bằng: A271656; ngành: Phát triển Nông thôn, chuyên ngành: không; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.
- Được cấp bằng ThS ngày 06 tháng 06 năm 2013; số văn bằng: A051266; ngành: Phát triển Nông thôn; chuyên ngành: không; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.
- Được cấp bằng TS ngày 03 tháng 03 năm 2021; số văn bằng: 0000437; ngành: Kinh tế Nông nghiệp; chuyên ngành: Không; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.

**10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS:** Chưa

**11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở:** Trường Đại học Cần Thơ

**12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành:** Kinh tế

**13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:** Ứng viên tập trung vào **hai** hướng nghiên cứu chính:

- **Hướng thứ 1: Nghiên cứu về khía cạnh cung của các mặt hàng nông sản chủ lực và một số chính sách phát triển nông thôn**, cụ thể các nghiên cứu ước lượng hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào của nông dân và doanh nghiệp, sự đánh đổi giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả môi trường trong sản xuất nông nghiệp, vai trò của kinh tế tập thể và liên kết chuỗi. Phân tích về sinh kế của nông hộ và hiệu quả của các chương trình đầu tư trong phát triển kinh tế nông nghiệp.

- **Hướng thứ 2: Nghiên cứu về khía cạnh cầu của các mặt hàng nông sản chủ lực**, cụ thể tập trung nghiên cứu về thị hiếu và sự sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho các thuộc tính của sản phẩm nông nghiệp thân thiện với môi trường và đạt chuẩn OCOP.

#### 14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 0 NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.
- Đã hướng dẫn 03 HVCH bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ ngành Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: đã chủ trì thực hiện hoàn thành **04** đề tài cấp cơ sở, **01** đề tài cấp tỉnh; đã tham gia hoàn thành 03 đề tài cấp tỉnh với vai trò là thư ký; tham gia hoàn thành 01 đề tài thuộc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED) với vai trò là thư ký. Ngoài ra ứng viên đang chủ trì thực hiện 01 đề tài cấp tỉnh và 01 đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED. Cụ thể như sau:
  - + 04 đề tài NCKH cấp trường với vai trò là **chủ nhiệm đã nghiệm thu lần lượt** vào năm 2012, năm 2013, năm 2015, năm 2016.
  - + 01 đề tài NCKH cấp tỉnh (Hậu Giang) với vai trò là **chủ nhiệm đã nghiệm thu** vào năm 2020.
  - + 03 đề tài NCKH cấp tỉnh An Giang, Hậu Giang và Vĩnh Long với vai trò là **thư ký đã nghiệm thu lần lượt** vào năm 2019 và năm 2022.
  - + 01 đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED với vai trò là thư ký **đã nghiệm thu năm 2022**.
  - + Đang thực hiện (chủ nhiệm) **01 đề tài NCKH cấp tỉnh** (Hậu Giang), dự kiến sẽ nghiệm thu chính thức cấp tỉnh vào tháng 07/2024 và 01 đề tài thuộc Quỹ NAFOSTED, dự kiến nghiệm thu theo kế hoạch vào tháng 09/2025.
- Đã công bố 57 bài báo khoa học, trong đó **12** bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín; (**có 6 bài là tác giả chính**, trong đó có **05 bài xuất bản sau tiến sĩ** và **03** bài thuộc Q1).
- Đã được cấp 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản: Ứng viên đã xuất bản 01 giáo trình (Chủ biên) và 01 sách tham khảo (Đồng chủ biên) tại nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ, và là thành viên **04** chương sách thuộc nhà xuất bản uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không

#### 15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (số 665/QĐ-BGDĐT ngày 08 tháng 03 năm 2023) về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020 – 2021 đến năm học 2021-2022.
- Danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở năm học 2021-2022, năm học 2022- 2023.

**16. Kỷ luật** (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): **Không**

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

### **1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:**

Trong suốt hơn 11 năm công tác tại Trường Đại học Cần Thơ với nhiều nhiệm vụ được phân công khác nhau như giảng viên, giảng viên chính, Tổ trưởng Công đoàn, Ủy viên BCH Công đoàn Khoa, Phó chủ tịch Công đoàn Khoa, ứng viên xin tự đánh giá bản thân dựa vào các tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo như sau:

- **Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:** Ứng viên luôn có phẩm chất tư tưởng chính trị vững vàng; Luôn tận tâm trong công việc và nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, giữ gìn danh dự và đạo đức nhà giáo; Luôn có tinh thần đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp; Tận tụy với công việc, thực hiện đúng quy chế, quy định của nhà trường và của ngành.
- **Về công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học:** Ứng viên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được giao, luôn tâm huyết với nghề, giữ đúng tác phong và đạo đức của một nhà giáo, đánh giá công tâm đối với người học; tôn trọng nhân cách, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học và đồng nghiệp, có tinh thần tham gia, hợp tác thực hiện và hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.
- **Về phát triển cộng đồng và công tác khác:** Bên cạnh hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng viên luôn quan tâm đến công tác phát triển cộng đồng thông qua các hoạt động hỗ trợ, tập huấn và tư vấn cho các hợp tác xã và các chủ thể sản phẩm OCOP. Trong khoảng 2 năm gần đây, ứng viên tham gia tư vấn và hỗ trợ các chủ thể OCOP viết câu chuyện sản phẩm. Ứng viên còn tham gia điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học. Bên cạnh các hoạt động chuyên môn, ứng viên còn tham gia đầy đủ các hoạt động phong trào và thể thao của đơn vị cũng như nhà trường.

Với những nỗ lực và kết quả đạt được trong suốt 11 năm 3 tháng công tác, ứng viên xét thấy mình đáp ứng đủ tiêu chuẩn và nhiệm vụ của giảng viên theo quy định. Do vậy, ứng viên kính mong Hội đồng xem xét đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư năm 2024.

### **2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:**

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: Ứng viên có 11 năm 03 tháng thâm niên nghiên cứu và giảng dạy ở bậc đại học ngành Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh và bậc thạc sĩ ngành Phát triển Nông thôn. Cụ thể thâm niên giảng dạy ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày 01 tháng 07 năm 2024 như sau:

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |     | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |   | ĐH                                 | SĐH |   |
| 1               | 2018-2019 |                           |     |                                    | 7                                       | 290                                |     | 290/425,12/270(*)   |
| 2               | 2019-2020 |                           |     |                                    | 3                                       | 225                                |     | 225/353,94/270(*)   |
| 3               | 2020-2021 |                           |     |                                    | 9                                       | 390                                |     | 390/592,44/220(**)  |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |   |                                    |     |   |
| 4               | 2021-2022 |                           |     |                                    | 6                                       | 397                                | 60  | 457/660,2/220(**)   |
| 5               | 2022-2023 |                           |     | 3                                  | 6                                       | 488                                | 0   | 488/730,72/220(**)  |
| 6               | 2023-2024 |                           |     |                                    | 3                                       | 387                                |     | 387/514,8/280(**)   |

(\*) Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Quyết định 4412/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 25/11/2015 và Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 03/02/2020 quy định: Định mức giờ chuẩn cho giảng viên năm học 2018-2019 và 2019-2020 là 270 giờ.

(\*\*) Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu; và Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 14/04/2021 quy định: Định mức giờ chuẩn cho giảng viên (trong các năm học 2020-2021, 2021-2022 và 2022-2023) là 220 giờ. Từ năm học 2023-2024, ứng viên được bổ nhiệm giảng viên chính nên giờ chuẩn là 280 giờ.

### 3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu vào năm 2019 và 2022.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo          | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|------------------------|---|
|    |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |                        |   |
| 1  | Trần Văn Khoa                 |           | HVCH          | X                     |     | 12/2022-10/2023                    | Trường Đại học Cần Thơ | 20/10/2023  |
| 2  | Trần Hồng Tim                 |           | HVCH          | X                     |     | 12/2022-10/2023                    | Trường Đại học Cần Thơ | 20/10/2023  |
| 3  | Huỳnh Thị Hồng Quyên          |           | HVCH          | X                     |     | 12/2022-10/2023                    | Trường Đại học Cần Thơ | 20/10/2023  |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách   | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản                                 | Số tác giả | Chủ biên      | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)   | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|--|----------------------------|--|------------|---------------|---|--|
| I  | Trước khi được công nhận tiến sĩ   |                            |  |            |               |   |  |
| 1  | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Bằng Sông Cửu Long: Những thành tựu và triển vọng | TK                         | Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ Năm 2016                        | 3          | Thành viên    | <b>Chương 3</b> , từ trang 88-125<br><b>Chương 5</b> , từ trang 154-192<br><b>Chương 7</b> , từ trang 213-238 | 1830/GXN-ĐHCT ngày 31/05/2024                              |
| 2  | The Mekong: History, Geology and Environmental Issues                                      | TK                         | NOVA Science Publishers Năm 2020 Thuộc dữ liệu <b>Scopus</b> | 2          | Thành viên    | <b>Chương 4</b> , từ trang 105 - 123  | 1831/GXN-ĐHCT ngày 31/05/2024                              |
| II | Sau khi được công nhận tiến sĩ   |                            |  |            |               |   |  |
| 3  | Phương pháp nghiên cứu khoa học – Kinh doanh nông nghiệp                                   | GT                         | Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ Năm 2022                        | 2          | Chủ biên      |   | 1821/GXN-ĐHCT ngày 31/05/2024                              |
| 4  | Quản trị và điều hành hợp tác xã nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập                        | TK                         | Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ, Năm 2022                | 5          | Đồng chủ biên |   | 1822/GXN-ĐHCT ngày 31/05/2024                              |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: Không

**6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:**

| TT       | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)  | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý  | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ   |
|----------|---|-----------|---|---------------------|---|
| <b>I</b> | <b>Trước khi được công nhận TS</b>  |           |   |                     |   |
| 1        | Thực trạng bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ đồng bào dân tộc Khmer trong phát triển kinh tế hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long      | Chủ nhiệm | T2012-32<br>Cấp trường Đại học Cần Thơ<br>Hợp đồng 32<br>T./HĐ.QLKH 2012  | 2012                | Biên bản nghiệm thu ngày 27/12/2012 theo Quyết định 4426/QĐ-ĐHCT ngày 25/12/2012.<br>Kết quả: <b>tốt</b>                                    |
| 2        | Đánh giá tính dễ bị tổn thương của lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long     | Chủ nhiệm | T2013-59<br>Hợp đồng số 59<br>T./HĐ.QLKH 2013                             | 2013                | Biên bản nghiệm thu ngày 24/12/2013 theo Quyết định 5772/QĐ-ĐHCT ngày 12/12/2013.<br>Kết quả: <b>tốt</b>                                    |
| 3        | Nghiên cứu vai trò của phụ nữ trong xây dựng Nông thôn mới tỉnh Hậu Giang   | Chủ nhiệm | T2015- 82<br>Cấp trường Đại học Cần Thơ<br>Hợp đồng 82<br>T./HĐ.QLKH 2015 | 2015                | Biên bản nghiệm thu ngày 18/12/2015 theo Quyết định 4666/QĐ-ĐHCT ngày 15/12/2015.<br>Kết quả: <b>tốt</b>                                    |
| 4        | Đánh giá hiệu quả kinh tế, môi trường và rủi ro của mô hình chuyển đổi từ mía sang tôm tại tỉnh Sóc Trăng và Hậu Giang            | Chủ nhiệm | T2016-73<br>Hợp đồng số 73 T./HĐ.QLKH 2016                                | 2016                | Quyết định 5345/QĐ-ĐHCT ngày 06/12/2016.<br>Kết quả: <b>tốt</b><br>Biên bản nghiệm thu ngày 24/12/2016                                      |
| 5        | Nghiên cứu đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ xây dựng mô hình cây ăn trái đặc sản huyện Tịnh Biên phục vụ phát triển du lịch | Thư ký    | 373.2016.6, Hợp đồng số 07/HĐ-KHCN, đề tài cấp tỉnh An Giang              | 2016-2018           | Ngày 25/04/2019<br>Kết quả: <b>đạt</b><br>Giấy chứng nhận kết quả số đăng ký 05/2019<br>Quyết định nghiệm thu 189A/QĐ-SKHCN ngày 14/06/2019 |

|   |  |           |  |                   |   |
|---|--|-----------|--|-------------------|---|
| 6   | Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm ngành mía đường tỉnh Hậu Giang   | Thư ký    | Hợp đồng số 14/HĐ-KHCN, đề tài cấp tỉnh Hậu Giang  | 2016-2019         | Biên bản nghiệm thu ngày 05/06/2019 theo Quyết định số 41/QĐ- SKHCN<br>Xếp loại: <b>đạt</b><br>Giấy chứng nhận theo số đăng ký 05/GCN-SKHCN                                 |
| 7   | Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang   | Chủ nhiệm | Hợp đồng số 13/HĐ-KHCN, đề tài cấp tỉnh Hậu Giang  | 2018-2020         | Biên bản nghiệm thu ngày 09/12/2020 theo Quyết định số 115/QĐ-SKHCN<br>Xếp loại: <b>đạt</b><br>Giấy chứng nhận theo số đăng ký 02/GCN-SKHCN                                 |
| <b>II Sau khi được công nhận TS và 3 năm cuối (TỪ 03/2021-01/07/2024)</b> |  |           |  |                   |   |
| 8   | Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới ở tỉnh Vĩnh Long  | Thư ký    | Hợp đồng số 18/HĐ-2018, đề tài cấp tỉnh Vĩnh Long  | 2018-2022         | Biên bản nghiệm thu ngày 06/10/2022 theo Quyết định số 154/QĐ-SKHCN<br>Xếp loại: <b>đạt</b><br>Giấy chứng nhận theo số đăng ký TI.010323075720                              |
| 9   | Tái cấu trúc nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng cân bằng giữa giá trị kinh tế và môi trường                                  | Thư ký    | Mã số 502.01-2020.27, Quyết định 59/QĐ-HĐQL-NAFOSTED   | 2020-2022         | Nghiệm thu chính thức theo quyết định số 27/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 14/04/2022, họp ngày 16/10/2023.<br>Xếp loại: Đạt<br>Giấy chứng nhận theo số đăng ký 2023-52-1625/NS-KQNC |
| 10  | Nghiên cứu giải pháp gia tăng “ năng suất nhân tố tổng hợp” (TFP) trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030” | Chủ nhiệm | Hợp đồng số 34/HĐ-KHCN, Đề tài cấp tỉnh Hậu Giang<br>Quyết định 2477/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 | 12/2021 – 11/2023 | Đã nghiệm thu cơ sở vào tháng 11/2023,<br>Xếp loại: Đạt<br>Đang chờ nghiệm thu chính thức   |

|    |  |           |  |                       |                                   |
|----|--|-----------|--|-----------------------|-----------------------------------|
| 11 | Chiến lược quản lý rủi ro cho mô hình nông nghiệp chuyên đổi vùng ven biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long | Chủ nhiệm | Mã số 502.01-2021.09,<br>Số hợp đồng: 18/2023/502.01/HĐKHXH<br>Đề tài NAFOSTED<br>Quyết định số 14/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 26/06/2023 và Quyết định số 27/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 02 tháng 08 năm 2023 | 15/09/2023-15/09/2025 | Sẽ nghiệm thu trong tháng 09/2025 |
|----|--|-----------|--|-----------------------|-----------------------------------|

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

## 7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

### 7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH   | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                    | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang    | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|--|---|--|-------------------|--------------------|
| I  | <b>TRƯỚC KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TS</b>   |            |                  |  |   |  |                   |                    |
| 1  | Environmental efficiency of ecologically engineered rice production in the Mekong Delta of Vietnam   | 4          |                  | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University/<br>ISSN:0023-6152        | ISI (IF: <b>0,264</b> )<br>Scopus <b>Q4</b>       | 15   | 60(2),<br>493-500 | 05/2015            |
|    | <a href="https://kyushu-u.pure.elsevier.com/en/publications/environmental-efficiency-of-ecologically-engineered-rice-producti">https://kyushu-u.pure.elsevier.com/en/publications/environmental-efficiency-of-ecologically-engineered-rice-producti</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |            |                  |  |   |  |                   |                    |
| 2  | Cost efficiency of rice production in Vietnam: an application of stochastic translog variable cost frontier  | 2          |                  | Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology/<br>ISSN: 2320-7027 |   | 14   | 8(1),<br>1-10     | 09/2015            |

|  |   |   |   |   |   |   |                   |         |
|--|---|---|---|---|---|---|-------------------|---------|
| 3  | Adaptive capacity assessment of rural out-migrants: A case study of An Giang Province, Vietnam  | 4 |   | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University/<br>ISSN: 0023-6152  | ISI, IF: <b>0,264</b><br>Scopus <b>Q4</b> | 6 | 60(0), 265-271    | 2015    |
| <a href="https://catalog.lib.kyushu-u.ac.jp/opac_download_md/1526321/p265.pdf">https://catalog.lib.kyushu-u.ac.jp/opac_download_md/1526321/p265.pdf</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |   |   |   |                   |         |
| 4  | Hiệu quả sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của lúa công nghệ sinh thái tại tỉnh An Giang  | 2 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                       |   |   | 44(2016), 103-111 | 2016    |
| 5  | Nhận thức và sự sẵn lòng đóng góp của nông hộ cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hậu Giang                                | 2 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                       |   |   | 46(2016), 96-103  | 2016    |
| 6  | Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang                                       | 3 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                       |   |   | 46(2016), 116-121 | 2016    |
| 7  | Tác động sự tham gia hội phụ nữ đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang   | 1 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                       |   |   | 48(2017), 64-69   | 2017    |
| 8  | Efficiency of food industry in Vietnam: an application of latent class stochastic frontier analysis                                     | 2 |   | The UHD-CTU Annual Economics and Business Conference 2017, ISSN: 472-9310     |   |   | 1-10              | 2017    |
| 9  | Environmental efficiency of transformed farming systems: a case study of change from sugarcane to shrimp in the Vietnamese Mekong Delta | 4 | x | Forestry Research and Engineering: International Journal/<br>eISSN: 2577-8307 |   | 9 | 2(2), 56-62       | 03/2018 |

|  |  |   |   |   |                       |   |                   |         |
|--|--|---|---|---|-----------------------|---|-------------------|---------|
| 10   | The determinants behind changes of farming systems and adaptation to salinity intrusion in the coastal regions of Mekong Delta           | 4 | x | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University/<br>ISSN: 0023-6152            | ISI, IF: <b>0,215</b> | 1 | 63(2),<br>417-422 | 05/2018 |
| <a href="https://catalog.lib.kyushu-u.ac.jp/opac_download_md/1955664/p417.pdf">https://catalog.lib.kyushu-u.ac.jp/opac_download_md/1955664/p417.pdf</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |  |   |   |   |                       |   |                   |         |
| 11   | Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm bưởi tại tỉnh Hậu Giang   | 4 |   | Tạp chí Nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô/ISSN: 2588-1221 |                       |   | 04(2018), 16 - 30 | 2018    |
| 12   | Đánh giá tiềm năng phát triển vườn cây ăn trái đặc sản gắn với du lịch tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang                                | 4 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                                 |                       |   | 54(1D), 203-209   | 2018    |
| 13   | Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng   | 3 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                                 |                       | 2 | 54(7), 146-154    | 2018    |
| 14   | Phân tích hiệu quả kinh tế mô hình lúa-tôm tại huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang  | 4 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                                 |                       | 1 | 54(9), 149-156    | 2018    |
| 15   | Cơ sở lý thuyết và thực tiễn đo lường hiệu quả môi trường trong sản xuất nông nghiệp: Trường hợp nuôi tôm vùng chuyên đổi tại Kiên Giang | 4 | x | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-3453                    |                       | 1 | 14(1), 128-141    | 01/2019 |
| 16   | Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng xoài tại huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang   | 2 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                                 |                       | 3 | 55(1), 109-119    | 02/2019 |
| 17   | Đánh giá tác động của ứng dụng cơ giới hóa đến thu nhập nông hộ trồng mía tỉnh Hậu Giang   | 3 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                                 |                       |   | 55(2), 150-156    | 04/2019 |

|    |   |   |   |   |  |  |                  |         |
|----|---|---|---|---|--|--|------------------|---------|
| 18 | Giải pháp phát triển ngành hàng mía đường tỉnh Hậu Giang  | 3 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333   |  |  | 55(2D), 131-142  | 04/2019 |
| 19 | Nghiên cứu chuỗi giá trị tôm sú ở vùng Tây Nam Bộ   | 3 |   | Tạp chí Kinh tế và Dự báo/ISSN: 0866-7120   |  |  | 27(709), 42-46   | 09/2019 |
| 20 | Xu hướng chuyển đổi đối tượng nuôi tôm nước lợ ở Đồng bằng sông Cửu Long                                      | 6 |   | Tạp chí Kinh tế và Dự báo/ISSN: 0866-7120   |  |  | 33(715), 91-93   | 11/2019 |
| 21 | Chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở vùng Tây Nam Bộ  | 5 |   | Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam/ISSN: 1958-1558                                   |  |  | 11(108), 188-195 | 11/2019 |
| 22 | Chuỗi giá trị tôm sú quảng canh ở vùng Tây Nam Bộ   | 5 | x | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: Kinh tế và Quản trị kinh doanh ISSN: 2734-9306 |  |  | 15(01), 68-78    | 02/2020 |
| 23 | Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân đối với chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang | 2 |   | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ISSN: 1859-4581                                      |  |  | 2, 135-144       | 8/2020  |
| 24 | Vai trò của chương trình xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế hộ                                   | 2 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333   |  |  | 56(4D), 266-273  | 08/2020 |
| 25 | Hệ thống các giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long                              | 3 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333   |  |  | 56(5), 256-268   | 10/2020 |

|   |   |   |   |  |   |   |                  |         |
|---|---|---|---|--|---|---|------------------|---------|
| 26  | Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long   | 2 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                  |   |   | 56(6D), 313-321  | 12/2020 |
| 27  | Sự sẵn lòng tham gia đóng góp vào quỹ tín dụng nội bộ của thành viên hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long             | 2 |   | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333                  |   |   | 57(1D), 235-244  | 02/2021 |
| <b>II</b>   | <b>SAU KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TS VÀ 3 NĂM CUỐI (TỪ 03/2021-01/07/2024)</b>  |   |   |  |   |   |                  |         |
| 28  | Environmental efficiency of Intensive shrimp farming in transforming areas of The Coastal Mekong Delta                              | 6 |   | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University/ISSN: 0023-6152 | ISI, IF: 0,27                               |   | 66(2), 277-289   | 05/2021 |
| <a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |   |                  |         |
| 29  | Economic Efficiency of Intensive Shrimp Farming in Transforming Areas of The Coastal Mekong Delta                                   | 3 |   | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 | ISI, IF: 0,27                               |   | 66(2), 267-275   | 05/2021 |
| <a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |   |                  |         |
| 30  | Domestic tourist satisfaction: implications for " One Commune One Product" eco-tourism development in the Mekong Delta of Vietnam   | 2 | x | Geo Journal of Tourism and Geosites, ISSN: 2065-1198                     | Scopus Q2, H-index: 17                      |   | 38(4), 1042-1050 | 2021    |
| <a href="http://gtg.webhost.uoradea.ro/PDF/GTG-4-2021/gtg.38408-742.pdf">http://gtg.webhost.uoradea.ro/PDF/GTG-4-2021/gtg.38408-742.pdf</a>     |   |   |   |  |   |   |                  |         |
| <a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |   |                  |         |
| 31  | UK Consumers' Preferences for Ethical Attributes of Floating Rice: Implications for Environmentally Friendly Agriculture in Vietnam | 5 |   | Sustainability, ISSN: 2071-1050  | ISI, IF: 3,251<br>Scopus Q1<br>H-index: 109 | 1 | 13, 8354         | 07/2021 |
| <a href="https://www.mdpi.com/2071-1050/13/15/8354">https://www.mdpi.com/2071-1050/13/15/8354</a>   |   |   |   |  |   |   |                  |         |
| <a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |   |                  |         |

|  |   |   |   |  |   |   |                          |         |
|--|---|---|---|--|---|---|--------------------------|---------|
| 32   | Land accumulation: An option for improving technical and environmental efficiencies of rice production in the Vietnamese Mekong Delta | 5 |   | Land Use Policy, ISSN: 0264-8377                                   | ISI, IF: <b>5,398</b><br>Scopus <b>Q1</b> ,<br>H-index: 125 | 4 | 108<br>(2021),<br>105678 | 07/2021 |
| <a href="https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0264837721004014">https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0264837721004014</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |   |                          |         |
| 33   | Value chain and competitiveness of OCOP standardized clown knife fish products in Hau Giang province                                  | 2 | x | Can Tho University Journal of Science, ISSN: 2615-9422             |   |   | 13(3),<br>89-99          | 07/2021 |
| 34   | Consumer willingness to pay for the country-of-origin attribute: A case study of fresh grapes in Can Tho City                         | 2 |   | Vietnam Trade and Industry Review, ISSN: 0866-7756                 |   |   | 21,<br>222-<br>227       | 2021    |
| 35   | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng các sản phẩm rau bán online của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ           | 4 | x | Tạp chí Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, ISSN: 2525 – 2569           |   |   | 17, 37-<br>47            | 2021    |
| 36   | Sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang   | 2 | x | Tạp chí nghiên cứu kinh tế, ISSN: 0866-7489                        |   |   | 7(518),<br>20-28         | 07/2021 |
| 37   | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng rau an toàn: trường hợp nghiên cứu tại thành phố Bạc Liêu                               | 3 |   | Tạp chí Công thương ISSN: 0866-7756                                |   |   | 19,<br>256-<br>263       | 08/2021 |
| 38   | Sự sẵn lòng chi trả của người dân cho chương trình xây dựng nông thôn mới: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Hậu Giang                    | 2 |   | Tạp chí Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, ISSN: 2525 – 2569           |   |   | 18(202<br>1), 74-<br>81  | 09/2021 |
| 39   | Vốn sinh kế và giải pháp nâng cao thu nhập cho nông hộ trên địa bàn xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang                             | 2 |   | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, ISSN: 2734-9306 |   |   | 16(2),<br>20-35          | 09/2021 |

|  |   |   |   |  |   |  |                   |         |
|--|---|---|---|--|---|--|-------------------|---------|
| 40   | Giải pháp phát triển chuỗi giá trị khóm Cầu Đúc tỉnh Hậu Giang  | 2 |   | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: Kinh tế và Quản trị kinh doanh<br>ISSN: 2734-9306 |   |  | 17(2),<br>138-151 | 2022    |
| 41   | Phân tích hiệu quả đầu tư của Chương trình xây dựng nông thôn mới: Trường hợp nghiên cứu tỉnh Hậu Giang                             | 2 |   | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ISSN: 1859-4581   |   |  | 424,<br>78-89     | 01/2022 |
| 42   | Is super-intensive shrimp farming more environmentally friendly? an application of material balance principle in the Mekong Delta   | 4 | x | Environment, Development and Sustainability<br>ISSN: 1573-2975                                       | ISI, IF: 4.08<br>Scopus Q1<br>H-index: 62 |  | (2022),<br>1-18   | 02/2022 |
| <a href="https://link.springer.com/article/10.1007/s10668-022-02156-2">https://link.springer.com/article/10.1007/s10668-022-02156-2</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi">https://scholar.google.com/citations?user=VWKe6hMAAAAJ&amp;hl=vi</a> |   |   |   |  |   |  |                   |         |
| 43   | Sự sẵn lòng chi trả cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ lục bình chuẩn hoá OCOP của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ                     | 3 | x | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: Kinh tế và Quản trị kinh doanh<br>ISSN: 2734-9306 |   |  | 17(5),<br>110-125 | 05/2022 |
| 44   | Ước lượng hiệu quả môi trường của mô hình tôm thẻ chân trắng ở Đồng bằng sông Cửu Long: ứng dụng cách tiếp cận cân bằng nguyên liệu | 4 |   | Tạp chí nghiên cứu kinh tế,<br>ISSN: 0866-7489   |   |  | 4(527),<br>80-95  | 04/2022 |
| 45   | Thị hiếu người tiêu dùng thành thị đối với gạo thân thiện môi trường tại Đồng Bằng Sông Cửu Long                                    | 2 | x | Tạp chí nghiên cứu Kinh tế,<br>ISSN: 0866-7489   |   |  | 6(529),<br>52-64  | 06/2022 |

|   |  |   |   |   |  |  |                       |         |
|---|--|---|---|---|--|--|-----------------------|---------|
| 46  | Biến đổi khí hậu và nuôi tôm thâm canh vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long: những khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường  | 3 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ<br>ISSN: 1859-2333      |  |  | 58(2022), 265-277     | 10/2022 |
| 47  | Status and solutions for the new rural program implementation: a case study of Hau Giang province  | 3 | x | Vietnam's Socio-Economic Development<br>ISSN: 0866-7489         |  |  | 27 (111), 3-19        | 2022    |
| 48  | Vai trò của năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19: trường hợp tỉnh Hậu Giang   | 1 | x | Tạp chí nghiên cứu Kinh tế,<br>ISSN: 0866-7489                  |  |  | 1(536), 14-26         | 01/2023 |
| 49  | Urban Vietnamese consumers' preferences for attributes of sustainably produced rice  | 4 | x | Journal of Consumer Marketing<br>ISSN: 0736-3761                | H-index: 113<br>Scopus Q1                |  | 40(03), 286-304       | 03/2023 |
| <p><a href="https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/JCM-12-2020-4334/full/html">https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/JCM-12-2020-4334/full/html</a><br/> <a href="https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&amp;hl=vi&amp;user=VWKe6hMAAAAJ&amp;csart=20&amp;pagesize=80&amp;citation_for_view=VWKe6hMAAAAJ:ISLTfruPkqcC">https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&amp;hl=vi&amp;user=VWKe6hMAAAAJ&amp;csart=20&amp;pagesize=80&amp;citation_for_view=VWKe6hMAAAAJ:ISLTfruPkqcC</a></p> |  |   |   |   |  |  |                       |         |
| 50  | Giải pháp phát triển thị trường cho sản phẩm OCOP: Trường hợp thị hiếu người tiêu dùng đối với trà măng cầu xiêm   | 1 | x | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ<br>ISSN: 1859-2333      |  |  | 59(3D, 2023), 247-257 | 04/2023 |
| 51  | A Consumer-Driven Approach to the Development of OCOP Beverage Products in Hau Giang Province  | 2 | x | Journal of Positive Psychology and Wellbeing<br>ISSN: 2587-0130 |  |  | 8(1), 15-35           | 01/2024 |
| 52  | Trade-offs between economic and environmental efficiencies in shrimp farming: implications for sustainable agricultural restructuring in the Vietnamese Mekong Delta | 3 | x | Environment, Development and Sustainability<br>ISSN: 1573-2975  | ISI, IF: 4.9<br>Scopus Q1<br>H-index: 72 |  | 26, 6677-6701         | 03/2024 |

|    |  |   |   |  |              |  |               |         |
|----|--|---|---|--|--------------|--|---------------|---------|
|    | <a href="https://link.springer.com/article/10.1007/s10668-023-02982-y#citeas">https://link.springer.com/article/10.1007/s10668-023-02982-y#citeas</a><br><a href="https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&amp;hl=vi&amp;user=VWKe6hMAAAAJ&amp;cst=art=20&amp;pagesize=80&amp;citation_for_view=VWKe6hMAAAAJ:RYcK_YIVTxYC">https://scholar.google.com/citations?view_op=view_citation&amp;hl=vi&amp;user=VWKe6hMAAAAJ&amp;cst=art=20&amp;pagesize=80&amp;citation_for_view=VWKe6hMAAAAJ:RYcK_YIVTxYC</a> |   |   |  |              |  |               |         |
| 53 | Performance of Rice Cooperatives in the Vietnamese Mekong Delta: Initiatives for Sustainable and Organic-Oriented Agricultural Development   | 2 | x | Journal of Positive Psychology and Wellbeing<br>ISSN: 2587-0130                                      |              |  | 8(2), 72-85   | 03/2024 |
| 54 | Nhân tố thúc đẩy chuyển đổi sang nuôi tôm an toàn của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long  | 3 |   | Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: Kinh tế và Quản trị kinh doanh<br>ISSN: 2734-9306 |              |  | 19(3), 37-49  | 03/2024 |
| 55 | Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năng suất lao động: trường hợp nghiên cứu tỉnh Hậu Giang  | 6 | x | Tạp chí nghiên cứu Kinh tế,<br>ISSN: 0866-7489   |              |  | 3(550), 34-47 | 03/2024 |
| 56 | Mức sẵn lòng chi trả cho bảo hiểm nông nghiệp theo chỉ số của nông hộ nuôi tôm tỉnh Cà Mau   | 3 | x | Tạp chí nghiên cứu Kinh tế,<br>ISSN: 0866-7489   |              |  | 5(552), 85-96 | 05/2024 |
| 57 | Performance and Investment Decision-Making among OCOP Entities: Implications for Sustainable Rural Development in Hau Giang Province   | 6 | x | Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University<br>ISSN: 0023-6152                          | ISI, IF: 0,6 |  | 69(2), 29-38  | 05/2024 |

- Trong đó: Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS là **5 bài**, bao gồm các bài ở vị trí số [30], [42], [49], [52], [57].

**7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố** (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH          | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS |            |                  |   |   |                |                    |
| 1  |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2  |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS   |            |                  |   |   |                |                    |
| 1  |                                 |            |                  |   |   |                |                    |
| 2  |                                 |            |                  |   |   |                |                    |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: Không

**7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích**

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/ đồng tác giả | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|-----------------------------|------------|
| 1  |  |                 |                    |                             |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: Không

**7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)**

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1  |  |                           |  |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: Không

**8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:**

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế         | Ghi chú |
|----|---|--------------------------------|--|------------------------------------|---|---------|
| 1  | <b>Điều chỉnh CTĐT:</b><br>Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp   | Thành viên                     | Quyết định 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/09/2018      | Trường Đại học Cần Thơ             | Quyết định 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/07/2019 |         |

|   |   |            |  |                        |  |  |
|---|---|------------|--|------------------------|--|--|
| 2 | <b>Điều chỉnh CTĐT:</b><br>Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp   | Thành viên | Quyết định số 4788/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 | Trường Đại học Cần Thơ | Quyết định 3334/ QĐ-ĐHCT ngày 24/08/2022 |  |
| 3 | <b>Hội đồng tự đánh giá</b><br>Ngành Kinh doanh nông nghiệp | Thành viên | Quyết định số 605/QĐ-ĐHCT ngày 11/03/2022  | Trường Đại học Cần Thơ |  |  |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

**Không**

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): **Không**

- Giờ giảng dạy:

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

**Không**

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): **Không**

c) Nghiên cứu khoa học: **đủ**

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cần Thơ, ngày 26 tháng 06 năm 2024

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thùy Trang**